

**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

**QUANG NGAI WATER SUPPLY,
SEWERAGE AND CONSTRUCTION JOINT
STOCK COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Số/ Number:..13. /CBTT-QNW

Quảng Ngãi, ngày 28. tháng 04 năm 2026

Quang Ngai, April 28, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

In compliance with Clause 3 and Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, Quang Ngai Water Supply Sewerage and Construction Joint Stock Company hereby discloses its Financial Statements for the First Quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Organization name:

- Mã chứng khoán/ Stock code: QNW
- Địa chỉ: số 17 Phan Chu Trinh, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi.
- Address: No. 17 Phan Chu Trinh Street, Cam Thanh Ward, Quang Ngai province.
- Điện thoại liên hệ/ Contact phone: 0255.382.2693 Fax: 0255.382.2692
- Email: capnuocqng@gmail.com Website: capnuocqni.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

- BCTC quý 1 năm 2026/ Financial report for the first quarter of 2026:

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ Separate Financial Statements (for a listed company without subsidiaries and for a superior accounting unit with affiliated units);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ Consolidated Financial Statements (for a listed company with subsidiaries);



- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ Combined Financial Statements (for a listed company with dependent accounting units having separate accounting organizations);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases that must explain the cause:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026)/ The audit firm expressed a qualified or adverse opinion (other than an unmodified opinion) on the Financial Statements (for the audited Financial Statements for the year 2025)

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang lãi hoặc ngược lại/ The after-tax profit for the reporting period changed by 5% or more between the pre-audit and post-audit figures, or shifted from a loss to a profit (or vice versa)

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ Profit after corporate income tax on the Statement of Profit or Loss for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year?

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ The after-tax profit for the reporting period recorded a loss, shifting from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa?

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

03202
CÔNG TY
PHÁP
HOẠT
ẢY D
ANG NG
GAI TUC

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28./04/2026 tại đường dẫn: <https://capnuocqni.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cai-tai-chinh/>. This information was published on the Company's website on April. 28., 2026 at the link: <https://capnuocqni.com.vn/quan-he-co-dong.html/>.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- BCTC/ financial report;

Đại diện tổ chức/ Organization representative

Người đại diện theo Pháp luật/ Legal

Representative

Giám đốc/Director



Nguyễn Đăng Đơ



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

MST : 4300326264

Đ/c : 17 Phan Chu Trinh – Phường Cẩm Thành - Tỉnh Quảng Ngãi

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/2026

- Báo cáo gồm:**
- Báo cáo tình hình tài chính
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh BCTC

Quảng Ngãi, tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Quý I/2026
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Số cuối quý | Đơn vị tính: VND Số đầu năm |
|---|------------|------------|------------------------|--------------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 186.193.366.077 | 179.289.710.204 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 3 | 80.674.121.894 | 81.130.809.364 |
| 1. Tiền | 111 | | 4.439.243.158 | 3.203.409.766 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 76.234.878.736 | 77.927.399.598 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 4 | 83.156.360.484 | 77.032.050.024 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | | 83.156.360.484 | 77.032.050.024 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 16.861.320.264 | 14.615.331.968 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 11.814.348.247 | 11.336.396.297 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 2.419.468.522 | 1.772.947.730 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 7a | 5.643.130.862 | 4.521.615.308 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | | (3.016.065.076) | (3.016.065.076) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | | 437.709 | 437.709 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 4.625.235.477 | 4.942.136.322 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 13.477.514.239 | 13.794.415.084 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 142 | | (8.852.278.762) | (8.852.278.762) |
| VI. Tài sản ngắn hạn khác | 160 | 13a | 876.327.958 | 1.569.382.526 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | | 308.256.250 | 227.516.670 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 250.684.321 | 1.100.734.659 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu NN | 163 | | 317.387.387 | 241.131.197 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 114.805.202.925 | 117.803.874.008 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 7b | 119.638.560 | 119.638.560 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 215 | | 2.283.710.360 | 2.283.710.360 |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 216 | | (2.164.071.800) | (2.164.071.800) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 71.851.514.337 | 74.942.052.067 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 71.851.514.337 | 74.942.052.067 |
| - Nguyên giá | 222 | | 252.312.657.398 | 252.312.657.398 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (180.461.143.061) | (177.370.605.331) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 660.245.455 | 660.245.455 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (660.245.455) | (660.245.455) |
| V. Tài sản dở dang dài hạn | 250 | 11 | 18.890.403.627 | 18.418.884.394 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | 18.890.403.627 | 18.418.884.394 |
| VI. Đầu tư tài chính dài hạn | 260 | 12 | 6.266.984.936 | 6.422.342.666 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| 2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264 | | (1.733.015.064) | (1.577.657.334) |
| VII. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 17.676.661.465 | 17.900.956.321 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 13b | 17.676.661.465 | 17.900.956.321 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 280 | | 300.998.569.002 | 297.093.584.212 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(Tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Số cuối quý | Đơn vị tính: VND Số đầu năm |
|---|------------|-----|------------------------|--------------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 24.743.042.317 | 29.537.171.582 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 20.120.554.449 | 24.943.683.714 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 3.123.130.290 | 6.226.590.612 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 16 | 1.110.541.218 | 1.054.496.740 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | 18b | 215.922.100 | 572.192.100 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | 15 | 2.564.224.397 | 2.584.483.237 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 7.610.501.955 | 9.044.393.893 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 17a | 807.098.066 | 807.040.816 |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | 21 | 887.461.559 | 887.461.559 |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 18a | 1.448.000.671 | 1.124.122.849 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | | 759.353.688 | 759.353.688 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 1.594.320.505 | 1.883.548.220 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.622.487.868 | 4.593.487.868 |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | 17b | 601.737.439 | 601.737.439 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 338 | | 224.000.000 | 195.000.000 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | 19 | 3.796.750.429 | 3.796.750.429 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 276.255.526.685 | 267.556.412.630 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 20 | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | | 14.651.406 | 14.651.406 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 20.702.879.402 | 20.702.879.402 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 55.537.995.877 | 46.838.881.822 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 46.838.881.822 | 7.059.843.174 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 8.699.114.055 | 39.779.038.648 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 300.998.569.002 | 297.093.584.212 |

Người lập biểu



Thái Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Đình Tùng

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 4 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Đăng Đơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý I/2026

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

| Chi tiêu | Ma số | Thuyết minh | Quý I/2026 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
| | | | Quý I/2026 | Quý I/2025 | Quý I/2026 | Quý I/2025 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 27.004.152.052 | 26.069.337.890 | 27.004.152.052 | 26.069.337.890 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02) | 10 | | 27.004.152.052 | 26.069.337.890 | 27.004.152.052 | 26.069.337.890 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 14.364.577.645 | 12.518.362.090 | 14.364.577.645 | 12.518.362.090 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11) | 20 | | 12.639.574.407 | 13.550.975.800 | 12.639.574.407 | 13.550.975.800 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 24 | 2.057.269.249 | 1.115.604.392 | 2.057.269.249 | 1.115.604.392 |
| 7. Chi phí tài chính | 23 | 25 | 212.309.257 | 228.086.337 | 212.309.257 | 228.086.337 |
| - Trong đó: Chi phí đi vay | 24 | | 56.951.527 | 91.918.477 | 56.951.527 | 91.918.477 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 1.193.383.537 | 976.077.118 | 1.193.383.537 | 976.077.118 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 2.416.395.352 | 2.541.076.927 | 2.416.395.352 | 2.541.076.927 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 10.874.755.510 | 10.921.339.810 | 10.874.755.510 | 10.921.339.810 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 28 | - | | - | |
| 12. Chi phí khác | 32 | 29 | 862.942 | 26.024.134 | 862.942 | 26.024.134 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (862.942) | (26.024.134) | (862.942) | (26.024.134) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 10.873.892.568 | 10.895.315.676 | 10.873.892.568 | 10.895.315.676 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | 2.174.778.513 | 2.179.063.135 | 2.174.778.513 | 2.179.063.135 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 8.699.114.055 | 8.716.252.541 | 8.699.114.055 | 8.716.252.541 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Đơn vị tính: VNĐ

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thái Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đình Tùng

Quảng Ngãi, Ngày 28 Tháng 04 Năm 2026

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đăng Đơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng đầy đủ)
Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

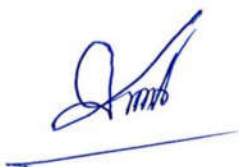
| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|----|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 10.873.892.568 | 10.895.315.676 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | 1.245.577.738 | 2.258.511.046 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 3.090.537.730 | 3.146.029.101 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 155.357.730 | 136.167.860 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | | (2.057.269.249) | (1.115.604.392) |
| - Chi phí đi vay | 06 | | 56.951.527 | 91.918.477 |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 12.119.470.306 | 13.153.826.722 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | (1.472.194.148) | (2.926.511.099) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | 316.900.845 | 858.433.112 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (4.065.004.553) | (340.137.676) |
| - (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | 143.555.276 | 145.341.831 |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | | (56.951.527) | (91.918.477) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2.287.405.510) | (1.549.278.720) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (260.227.715) | (264.944.996) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 4.438.142.974 | 8.984.810.697 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (471.519.233) | (4.622.115.891) |
| 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của ĐV khác | 23 | | (6.124.310.460) | (5.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.057.269.249 | 1.115.604.392 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (4.538.560.444) | (8.506.511.499) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | (309.531.000) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (356.270.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (356.270.000) | (309.531.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (456.687.470) | 168.768.198 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 81.130.809.364 | 66.493.434.657 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 80.674.121.894 | 66.662.202.855 |

Người lập biểu



Thái Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Đình Tùng

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 4 năm 2026



Nguyễn Đăng Đơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/01/2025.

Công ty đã giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 854/QĐ-SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Cung cấp nước sạch, xây lắp và kinh doanh thương mại.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước – Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15KV cho công trình cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh thiết bị lắp đặt hệ thống công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty hiện có 2 công ty con là:

- Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất;
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT – BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

Riêng Báo cáo tài chính Quý này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng,giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT – BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

2.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 8 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 6 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 10 - 25 |
| Phần mềm quản lý | 02 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 6 |

2.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT – BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------|---------------------------------|
| Quyền khai thác nước ngầm | 5 |

2.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
 - Các chi phí chờ phân bổ khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

2.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

2.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT – BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

2.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

2.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

2.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

2.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

2.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

2.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 328.077 | 13.186.989 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 4.438.915.081 | 3.190.222.777 |
| Các khoản tương đương tiền | 76.234.878.736 | 77.927.399.598 |
| + TGNH tại các ngân hàng dưới hoặc bằng 3 tháng (*) | 76.234.878.736 | 77.927.399.598 |
| Cộng | 80.674.121.894 | 81.130.809.364 |

(*) Hợp đồng tiền gửi kì hạn dưới hoặc bằng 3 tháng tại Ngân hàng thương mại, lãi suất từ 4,4% - 4,75%/năm, trả lãi cuối kì

4. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá ghi sổ | Giá hợp lý | Giá ghi sổ | Giá hợp lý |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (**) | 83.156.360.484 | 83.156.360.484 | 77.032.050.024 | 77.032.050.024 |
| Cộng | 83.156.360.484 | 83.156.360.484 | 77.032.050.024 | 77.032.050.024 |

(**) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng; lãi suất 4,75% đến 5,2%/năm

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 11.814.348.247 | 11.336.386.297 |
| Phải thu tiền nước thành phố | 7.622.299.763 | 7.139.219.065 |
| Công ty CP thương mại & Xây lắp Lê Phan | 69.551.000 | 69.551.000 |
| Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên | 443.134.000 | 275.203.871 |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn và Xây lắp Thanh Phát | 523.992.000 | 523.992.000 |
| Công ty Trách nhiệm Hữu hạn VSIP Quảng Ngãi | 797.970.216 | 829.409.570 |
| Các đối tượng khác | 2.357.401.268 | 2.499.010.791 |
| Cộng | 11.814.348.247 | 11.336.386.297 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 2.419.468.522 | 1.772.947.730 |
| Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên (*) | - | - |
| Các khách hàng khác | 2.419.468.522 | 1.772.947.730 |
| Cộng | 2.419.468.522 | 1.772.947.730 |

(*): Đây là khoản ứng trước cho công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên để thực hiện dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước TP Quảng Ngãi, nâng công suất từ 20.000m3/ngđ lên 45.000m3/ngđ".

7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a. Ngắn hạn | 5.643.130.862 | | 4.521.615.308 | |
| Tạm ứng | 341.913.915 | - | 297.670.915 | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*) | 3.505.348.000 | - | 3.505.348.000 | - |
| Phải thu khác (**) | 1.795.715.693 | | 718.443.139 | - |
| Phải trả khác (dư nợ TK 3388) | 153.254 | | 153.254 | - |
| b. Dài hạn | 2.283.710.360 | 2.164.071.800 | 2.283.710.360 | 2.164.071.800 |
| Phải thu khác (**) | 2.164.071.800 | 2.164.071.800 | 2.164.071.800 | 2.164.071.800 |

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XD QUẢNG NGÃI

Số 17 Đường Phan Chu Trinh, P. Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính riêng

cho Quý 1 năm 2026

| | | | | |
|---------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Ký quỹ, ký cược dài | 119.638.560 | - | 119.638.560 | - |
| Cộng | 7.926.841.222 | 2.164.071.800 | 6.805.325.668 | 2.164.071.800 |

Chi tiết**(*) Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn**

Đây là các khoản ký quỹ tại các tổ chức để thực hiện hợp đồng. Bao gồm:

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi - SKHDT(Dự án Mở rộng HTCN TP Quảng Ngãi) | 3.495.000.000 | 3.495.000.000 |
| Ký quỹ thực hiện các dự án khác | 10.348.000 | 10.348.000 |
| Cộng | 3.505.348.000 | 3.505.348.000 |

(): Phải thu khác bao gồm:**

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.795.715.693 | 718.443.139 |
| Phải thu lãi TG có kỳ hạn | 1.795.715.693 | 718.443.139 |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi | - | - |
| Các khoản phải thu khác | - | - |
| Dài hạn | 2.164.071.800 | 2.164.071.800 |
| BQL DA -HTCN Khu KT Dung Quất mở rộng | 700.000.000 | 700.000.000 |
| Các đối tượng khác | 1.464.071.800 | 1.464.071.800 |
| Cộng | 3.959.787.493 | 2.882.514.939 |

C. Phải thu bên liên quan**Mối quan hệ**

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi | - | - |
| Công ty con | - | - |

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 9.992.326.050 | 8.852.278.762 | 10.538.798.987 | 8.852.278.762 |
| Công cụ, dụng cụ | 62.138.111 | - | 41.976.817 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 3.423.050.078 | - | 3.213.639.280 | - |
| Cộng | 13.477.514.239 | 8.852.278.762 | 13.794.415.084 | 8.852.278.762 |

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem Phụ lục 1

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Phần mềm quản lý nước | Quyền khai thác nước ngầm | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|---------------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số đầu năm | 194.000.000 | 466.245.455 | 660.245.455 |
| Số tăng trong năm | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số cuối năm | 194.000.000 | 466.245.455 | 660.245.455 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số đầu năm | 194.000.000 | 466.245.455 | 660.245.455 |

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XD QUẢNG NGÃI

Số 17 Đường Phan Chu Trinh, P. Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính riêng

cho Quý 1 năm 2026

| | | | |
|------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Số tăng trong năm | - | | |
| - Khấu hao trong năm | | | |
| Số giảm trong năm | | - | - |
| Số cuối năm | 194.000.000 | 466.245.455 | 660.245.455 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | | - | - |
| Tại ngày cuối năm | - | - | - |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 660.245.455 VND

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i> | <i>18.890.403.627</i> | <i>18.418.884.394</i> |
| Dự án 45,000m3/ngđ | 10.426.033.393 | 14.454.239.824 |
| Dự án cấp nước phát triển thành phố | 8.464.370.234 | 3.964.644.570 |
| Cộng | 18.890.403.627 | 18.418.884.394 |

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem Phụ lục 2

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 308.256.250 | 227.516.670 |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 308.256.250 | 227.516.670 |
| b. Dài hạn | 17.676.661.465 | 17.900.956.321 |
| - Tiền thuê đất (*) | 17.021.346.010 | 17.104.815.142 |
| - Chi phí cấp phép khai thác nước dưới đất | 360.031.143 | 411.073.116 |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 295.284.312 | 385.068.063 |
| Cộng | 17.984.917.715 | 18.128.472.991 |

(*) Theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi ngày 20/8/2014 v/v thuê lô đất số 78, tiền thuê đất nộp theo hợp đồng; thời gian thuê là 68 năm (từ 20/08/2014 đến 22/04/2082); tổng số tiền thuê đất là 20.665.800.000 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Thương mại Hóa chất Hoàng Vũ | | - | 337.855.500 | 337.855.500 |
| Công ty CP KS Thiết kế Kiểm Định Công trình SC | 94.438.209 | 94.438.209 | 94.438.209 | 94.438.209 |
| Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi | 845.804.700 | 845.804.700 | 870.190.200 | 870.190.200 |
| Công ty TNHH Thiết bị Vật tư Minh Anh | 102.565.000 | 102.565.000 | 1.555.733.802 | 1.555.733.802 |
| Công ty TNHH General Lê Nguyễn | 229.928.000 | 229.928.000 | 278.999.180 | 278.999.180 |
| Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên | 1.502.252.583 | 1.502.252.583 | 1.502.252.583 | 1.502.252.583 |
| Các khách hàng khác | 348.141.798 | 348.141.798 | 1.587.121.138 | 1.587.121.138 |
| Cộng | 3.123.130.290 | 3.123.130.290 | 6.226.590.612 | 6.226.590.612 |

C. Phải trả bên liên quan

| | Mối quan hệ | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|------------|
| | | VND | VND |

| | | | |
|---|-------------|--|--|
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi | Công ty con | | |
|---|-------------|--|--|

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem Phụ lục 3

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.110.541.218 | 1.054.496.740 |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Phú Đại Phát | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Các đối tượng khác | 710.541.218 | 654.496.740 |
| Cộng | 1.110.541.218 | 1.054.496.740 |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Chi phí phải trả ngắn hạn | 807.098.066 | 807.040.816 |
| - Chi phí lãi vay | | |
| - Phí ân hạn | 54.703.440 | 54.704.040 |
| - Khác | 752.394.626 | 752.336.776 |
| Cộng | 807.098.066 | 807.040.816 |
| b. Dài hạn | 601.737.439 | 601.737.439 |
| - Trích trước chi phí lãi vay | 601.737.439 | 601.737.439 |
| Cộng | 1.408.835.505 | 1.408.778.255 |

18a. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 664.322.434 | 665.400.604 |
| Kinh phí công đoàn | 88.135.281 | 62.337.459 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 693.464.786 | 395.384.786 |
| Cộng | 1.446.922.501 | 1.124.122.849 |

18b. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 215.922.100 | 572.192.100 |
| Cộng | 215.922.100 | 572.192.100 |

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem Phụ lục 4

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối quý | Tỷ lệ | Số đầu năm | Tỷ lệ |
|---------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Số tiền (MG) | % | Số tiền (MG) | % |
| Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt | 133.270.120.000 | 66,64% | 145.090.120.000 | 73% |
| Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi | 46.711.880.000 | 23,36% | 46.711.880.000 | 23% |
| Các tổ chức, cá nhân khác | 20.018.000.000 | 10,01% | 8.198.000.000 | 4% |
| Cộng | 200.000.000.000 | 100% | 200.000.000.000 | 100% |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm: | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm: | - | - |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm này:</i> | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng tiền: | - | - |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>20.000.000</i> | <i>20.000.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>20.000.000</i> | <i>20.000.000</i> |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP



CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XD QUẢNG NGÃI

Số 17 Đường Phan Chu Trinh, P. Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính riêng
cho Quý 1 năm 2026**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

| | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------|--------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 20.702.879.402 | 20.702.879.402 |

21. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

| | Số cuối quý VND | Năm trước VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Phí bảo vệ môi trường được giữ lại từ trước năm 2019 | 887.461.559 | 887.461.559 |
| Cộng | 887.461.559 | 887.461.559 |

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 1 năm 2026 VND | Quý 1 năm 2025 VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu hoạt động xây lắp | 125.262.295 | 169.137.921 |
| - Doanh thu cung cấp nước sạch | 26.726.284.804 | 25.762.631.034 |
| - Doanh thu khác | 152.604.953 | 137.568.935 |
| Cộng | 27.004.152.052 | 26.069.337.890 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý 1 năm 2026 VND | Quý 1 năm 2025 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn hoạt động xây lắp | 65.329.664 | 103.151.212 |
| - Giá vốn cung cấp nước sạch | 14.299.247.981 | 12.415.210.878 |
| - Trích lập/Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| - Giá vốn khác | | |
| Cộng | 14.364.577.645 | 12.518.362.090 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 1 năm 2026 VND | Quý 1 năm 2025 VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 2.057.269.249 | 1.115.604.392 |
| Cộng | 2.057.269.249 | 1.115.604.392 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 1 năm 2026 VND | Quý 1 năm 2025 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay | 56.951.527 | 91.918.477 |
| - Dự phòng giảm giá khoản đầu tư | 155.357.730 | 136.167.860 |
| Cộng | 212.309.257 | 228.086.337 |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý 1 năm 2026 VND | Quý 1 năm 2025 VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên, vật liệu | 147.584.284 | 205.335.485 |
| - Chi phí nhân công | 937.029.743 | 660.591.078 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 93.405.810 | 62.370.680 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 15.363.700 | 47.779.875 |
| Cộng | 1.193.383.537 | 976.077.118 |

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 1 năm 2026 VND | Quý 1 năm 2025 VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC | | 9.268.182 |
| - Chi phí nhân công | 1.890.723.237 | 1.615.859.355 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 41.904.036 | 109.735.167 |
| - Chi phí dự phòng | | |
| - Thuế, phí, lệ phí | 60.494.244 | 66.494.244 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 83.469.132 | 83.469.132 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 339.804.703 | 656.250.847 |
| Cộng | 2.416.395.352 | 2.541.076.927 |



28. THU NHẬP KHÁC

| | Quý 1 năm 2026 | Quý 1 năm 2025 |
|-----------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| - Thu nhập khác | - | - |
| Cộng | - | - |

29. CHI PHÍ KHÁC

| | Quý 1 năm 2026 | Quý 1 năm 2025 |
|----------------|----------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí khác | 862.942 | 26.024.134 |
| Cộng | 862.942 | 26.024.134 |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| Nội dung | Quý 1 năm 2026 | Quý 1 năm 2025 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 10.873.892.568 | 10.895.315.676 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| - Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm | | |
| - Phụ cấp HĐQT không chuyên trách | | |
| - Chi phí không hợp lệ | | |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 10.873.892.568 | 10.895.315.676 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 2.174.778.513 | 2.179.063.135 |
| Điều chỉnh theo BB kiểm tra thuế | - | - |
| Chi phí thuế TNDN đến cuối quý 1 năm 2026 | 2.174.778.513 | 2.179.063.135 |

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32. GIAO DỊCH VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi | Công ty con |
| Ông Hoàng Văn Dương | Chủ tịch HĐQT |
| Bà Trần Thị Chiểu | Thành viên HĐQT |
| Bà Ngô Thị Phương Thảo | Thành viên HĐQT |
| Ông Hoàng Văn Thắng | Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc công ty |
| Ông Nguyễn Đăng Đơ | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc công ty |

b. Giao dịch với bên liên quan

| | Quý 1 năm 2026 | Quý 1 năm 2025 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi | | |
| Thi công công trình | 313.065.957 | 121.747.932 |

* Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc đến cuối quý 1 năm 2026 như sau:

| Nội dung | Năm nay |
|------------------------|---------------------|
| Ông Hoàng Văn Dương | Thù lao HĐQT |
| Bà Trần Thị Chiểu | Thù lao HĐQT |
| Bà Ngô Thị Phương Thảo | Thù lao HĐQT |
| Ông Hoàng Văn Thắng | Lương, thù lao HĐQT |
| Ông Nguyễn Đăng Đơ | Lương, thù lao HĐQT |
| Cộng | 418.560.000 |

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XD QUẢNG NGÃI

Số 17 Đường Phan Chu Trinh, P. Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính riêng

cho Quý 1 năm 2026

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Người lập biểu



Thái Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Đình Tùng

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 4 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Đăng Đơ



CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XD QUẢNG NGÃI
Số 17 Đường Phan Chu Trinh, P. Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính riêng
cho Quý 1 năm 2026

Phụ lục số 01:

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Nhà cửa, VKT | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND Tổng cộng |
|------------------------|----------------|------------------|---------------------|---------------------------|-------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ TSCĐ | | | | | |
| Số đầu năm | 35.608.632.331 | 17.757.685.625 | 198.874.839.442 | 71.500.000 | 252.312.657.398 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| - Mua trong năm | - | - | - | - | - |
| - Đầu tư hoàn thành | - | - | - | - | - |
| - Phân loại lại | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 35.608.632.331 | 17.757.685.625 | 198.874.839.442 | 71.500.000 | 252.312.657.398 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | |
| Số đầu năm | 25.963.562.562 | 15.484.056.296 | 135.851.486.473 | 71.500.000 | 177.370.605.331 |
| Tăng trong năm | 281.898.312 | 267.318.037 | 2.541.321.381 | - | 3.090.537.730 |
| - Khấu hao trong năm | 281.898.312 | 267.318.037 | 2.541.321.381 | - | 3.090.537.730 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 26.245.460.874 | 15.751.374.333 | 138.392.807.854 | 71.500.000 | 180.461.143.061 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Đầu năm | 9.645.069.769 | 2.273.629.329 | 63.023.352.969 | - | 74.942.052.067 |
| Cuối năm | 9.363.171.457 | 2.006.311.292 | 60.482.031.588 | - | 71.851.514.337 |

Phụ lục số 02:

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| Công ty | Số cuối quý | | Dự phòng | Số đầu năm | | Đơn vị tính: VND |
|----------------------------------|---------------|--------------------|-----------------|---------------|--------------------|------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | |
| | | | | | | |
| Đầu tư góp vốn vào công ty con | | | | | | |
| Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất | 8.000.000.000 | - | (1.733.015.064) | 8.000.000.000 | - | (1.577.657.334) |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng | 3.000.000.000 | - | | 3.000.000.000 | - | - |
| Quảng Ngãi | 5.000.000.000 | - | (1.733.015.064) | 5.000.000.000 | - | (1.577.657.334) |
| Cộng | 8.000.000.000 | - | (1.733.015.064) | 8.000.000.000 | - | (1.577.657.334) |

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày 31/03/2026 như sau:

| Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|--|---------------|------------------------|------------------------------------|
| Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất | 29 Lê Khiết, Phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi | 60% | 60% | Khai thác, xử lý và cung cấp nước |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi | 427/21, Lê Lợi, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam | 100% | 100% | Xây dựng công trình cấp thoát nước |

Phụ lục số 03:

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | Số đầu năm | | Số phát sinh | | Số cuối năm | |
|---|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Số phải thu | Số phải trả | Số phải nộp | Số đã nộp | Số phải thu | Số phải trả |
| Thuế Giá trị gia tăng đầu ra | 22.493.931 | - | 1.316.925.598 | 1.316.925.598 | 22.493.931 | - |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Xuất nhập khẩu | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 2.287.405.510 | 2.174.778.513 | 2.287.405.510 | - | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 207.931.624 | - | - | 86.961.832 | - | 2.174.778.513 |
| Thuế Tài nguyên | - | 156.130.323 | 794.121.869 | 772.112.387 | 294.893.456 | - |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | - | 60.494.244 | - | - | 178.139.805 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí BVMT, phí khác,...) | 10.705.642 | 140.947.404 | 1.835.617.258 | 1.815.047.185 | - | 60.494.244 |
| Cộng | 241.131.197 | 2.584.483.237 | 6.181.937.482 | 6.278.452.512 | 317.387.387 | 2.564.224.397 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
Số 17 Đường Phan Chu Trinh, P. Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính riêng
cho Quý 1 năm 2026

Phụ lục số 04:

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Số cuối quý | | Phát sinh trong năm | | Số đầu năm | | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------------|---------------|-----------------------|---------------------|-------------|---------------|-----------------------|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| | | | | | | | |
| a. Ngắn hạn | | | | | | | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 759.353.688 | 759.353.688 | 379.676.844 | 379.676.844 | 759.353.688 | 759.353.688 | |
| + Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi | 759.353.688 | 759.353.688 | 379.676.844 | 379.676.844 | 759.353.688 | 759.353.688 | |
| b. Dài hạn | | | | | | | |
| + Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi | 3.796.768.429 | 3.796.768.429 | - | - | 3.796.768.429 | 3.796.768.429 | |
| Cộng | 4.556.122.117 | 4.556.122.117 | 379.676.844 | 379.676.844 | 4.556.122.117 | 4.556.122.117 | |

Chi tiết khoản vay:

- (1) Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/2007, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng mức cho vay: Không quá 2.262.919,41 Euro; Thời hạn của hợp đồng: 25 năm; Lãi suất cho vay: 5%/năm; Nguồn vốn vay: ODA của chính phủ Italia;
 - + Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, công suất 20.000 m³/ngày. đêm;
 - + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31/03/2026: 4.556.122.115 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 759.353.688 VND.

